



**Bộ Lao động – Thương binh  
và Xã hội**

# **BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

**Số 20, quý 4 năm 2018**



**Tổng cục Thống kê**

## **PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

### **1. Một số chỉ tiêu chủ yếu**

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	21,1*	22,0	16,0**	13,9	8,6
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,3*	32,2	32,9**	35,9	33,5*
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	3,53*	2,82	3,29**	4,14	3,44
5. Lực lượng lao động (triệu người)	55,16	55,10	55,12	55,41	55,64
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,90	76,71	76,55	76,94	77,21
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	21,80	21,63	21,85	22,24	22,22
8. Số người có việc làm (triệu người)	54,05	53,99	54,02	54,30	54,53
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	43,44	43,52	43,80	43,81	45,14
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	39,75	38,56	38,21	37,84	36,53
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,41	5,79	5,62	5,78	5,88
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.071,2	1.067,1	1.061,5	1.070,0	1.062,4
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,21	2,20	2,19	2,20	2,17
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,13	3,12	3,09	3,09	3,10

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

(\*) số liệu cả năm; (\*\*) số liệu 6 tháng đầu năm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 4/2018 ước tính tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng 7,7% của quý 4/2017 nhưng cao hơn mức tăng 6,9% của quý 3/2018. Trong quý 3, số người có việc làm tăng lên,

chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng, tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt là của nhóm có trình độ đại học giảm.

## 2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 4/2018, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,67 triệu người, tăng 0,65% so với quý 4/2017; nữ giảm 0,02%; khu vực thành thị tăng 6,14%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,64 triệu người, tăng 0,86% so với quý 4/2017; nữ tăng 0,33%; khu vực thành thị tăng 3,67%.

**Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên**

	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>72,20</b>	<b>72,37</b>	<b>72,51</b>	<b>72,52</b>	<b>72,67</b>
Nam	35,28	35,39	35,50	35,55	35,76
Nữ	36,91	36,98	37,02	36,97	36,91
Thành thị	25,23	26,17	26,07	26,15	26,78
Nông thôn	46,96	46,21	46,44	46,36	45,89
<b>2. LLLĐ (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>55,16</b>	<b>55,10</b>	<b>55,12</b>	<b>55,41</b>	<b>55,64</b>
Nam	28,71	28,78	28,83	29,00	29,10
Nữ	26,45	26,32	26,29	26,41	26,54
Thành thị	17,75	17,74	17,75	17,78	18,40
Nông thôn	37,42	37,36	37,38	37,62	37,24
<b>3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)</b>					
	<b>76,90</b>	<b>76,71</b>	<b>76,55</b>	<b>76,94</b>	<b>77,21</b>

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

\* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

Quý 4/2018, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 77,21%, tăng so với cùng kỳ năm trước và quý 3/2018.

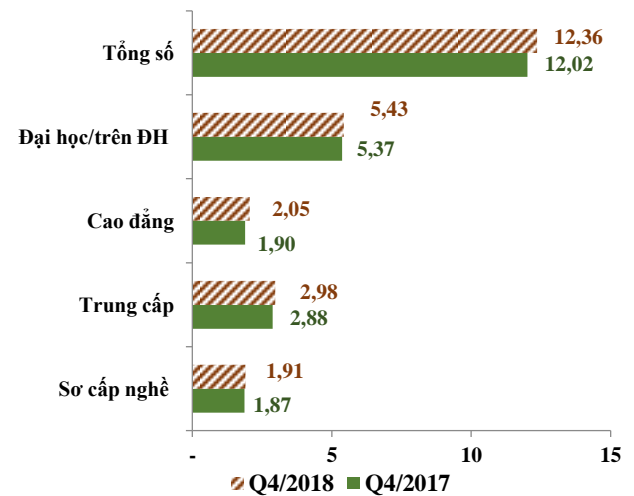
### Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 4/2018 là 12,36 triệu, tăng gần 337 nghìn người so với quý 4/2017 (2,81%). Trong đó, tăng cao nhất ở nhóm cao đẳng (8,02%), tiếp đến là nhóm trung cấp (3,23%), nhóm sơ cấp nghề (1,95%) và nhóm đại học/trên đại học (1,04%).

Quý 4/2018, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 22,22%, chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,42 điểm phần trăm). Theo các cấp trình độ, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ là 9,76%; cao đẳng là 3,68%; trung cấp là 5,35%; và sơ cấp nghề là 3,43%.

**Hình 1. Số lượng LLLĐ theo trình độ CMKT, Quý 4/2018 và Quý 4/2017**

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

## 3. Việc làm

Quý 4/2018, số người có việc làm là 54,53 triệu, tăng 22,94 nghìn người (0,42%) so với quý 3/2018 và tăng 478,4 nghìn người (0,89%) so với cùng kỳ năm 2017.

Tỷ trọng người có việc làm là nam chiếm 52,39% (tăng 0,45 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017); khu vực thành thị chiếm 32,75% tổng số người đang làm việc (tăng 0,89 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017).

**Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm**

	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>1. Số lượng (triệu người)</b>					
	54,05	53,99	54,02	54,30	54,53
<b>2. Cơ cấu (%)</b>					
<b>a. Giới tính</b>					
Nam	51,94	52,27	52,42	52,38	52,39
Nữ	48,06	47,73	47,58	47,62	47,61
<b>b. Thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	31,86	31,89	31,88	31,78	32,75
Nông thôn	68,14	68,11	68,12	68,22	67,25
<b>c. Ngành kinh tế</b>					
NLTS	39,75	38,56	38,21	37,84	36,53
CN-XD	26,12	26,59	26,62	26,53	27,76
Dịch vụ	34,13	34,85	35,17	35,63	35,71
<b>d. Vị thế công việc</b>					
Chủ cơ sở	1,88	2,23	2,11	2,12	2,07
Tự làm	39,51	39,17	39,02	38,91	38,15
LĐ gia đình	15,15	15,07	15,06	15,15	14,64
LĐ LCHL	43,44	43,52	43,80	43,81	45,14
XV HTX và KXĐ	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01

Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

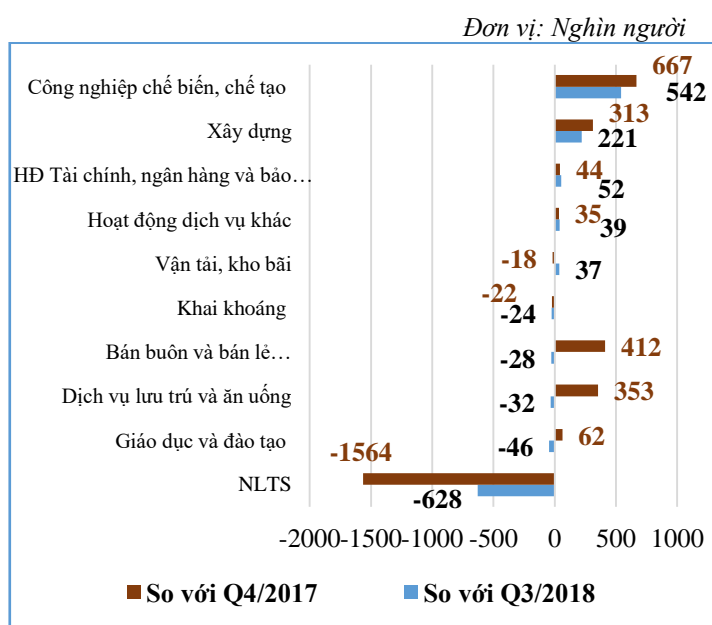
Quý 4/2018, cả nước có 23,79 triệu người làm công hưởng lương, chiếm 45,14% trong tổng số lao động có việc làm, tăng 823 nghìn người so với quý 3/2018 (3,46%).

Số lượng và tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm. Quý 4/2018, cả nước có 19,92 triệu người đang làm việc trong khu vực này, giảm 628 nghìn người so với quý 3/2018 và 1,56 triệu người so với quý 4/2017. Số người đang làm việc trong ngành NLTS chiếm 36,53% tổng số lao động đang làm việc, giảm hơn so với quý 3/2018 (37,85%) và quý 4/2017 (39,75%).

Một số ngành có số lượng lao động tăng nhiều nhất so với quý 3/2018 và cùng kỳ năm 2017 đó là: “Công nghiệp chế biến, chế tạo”, “Xây dựng”, “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”; “Hoạt động dịch vụ khác”(xem Hình 2).

Một số ngành có số lượng lao động mặc dù giảm so với quý 3/2018 nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2017: “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy”, “Dịch vụ lưu trú, ăn uống”, “Giáo dục và đào tạo” (xem Hình 2).

**Hình 2. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 4/2018 so với quý 3/2018 và quý 4/2017**



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý

#### 4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương<sup>1</sup>

*Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.*

Quý 4/2018, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,88 triệu đồng, tăng 93 nghìn đồng (1,6%) so với quý 3/2018 và tăng 468 nghìn đồng (8,6%) so với cùng kỳ năm 2017.

**Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương**

Đơn vị: triệu đồng

	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>Chung</b>	<b>5,41</b>	<b>5,79</b>	<b>5,62</b>	<b>5,78</b>	<b>5,88</b>
Nam	5,66	6,05	5,92	6,07	6,18
Nữ	5,07	5,43	5,22	5,39	5,47
Thành thị	6,30	6,86	6,56	6,76	6,85
Nông thôn	4,73	5,03	4,95	5,09	5,18
Hộ/cá thể	4,55	4,59	4,71	4,82	4,94
Tập thể	4,19	4,54	4,27	4,82	4,22
DN ngoài Nhà nước	6,07	6,76	6,34	6,49	6,68
DN nhà nước	7,35	8,09	7,46	7,51	7,63
KV nước ngoài	6,20	6,89	6,44	6,54	6,62

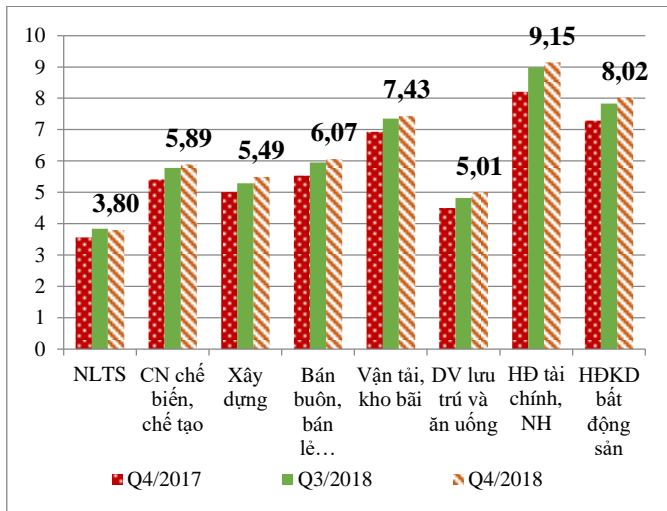
Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thu nhập bình quân tháng của lao động LCHL trong hầu hết các ngành đều tăng so với quý 3/2018, đặc biệt ở những ngành có nhiều lao động làm việc có thu nhập tăng như: sản xuất trang phục tăng 149 ngàn đồng (2,84%), ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 129 ngàn đồng (2,09%), ngành sản xuất điện tử, thiết bị điện tăng 67 ngàn (1,06%). Những ngành có thu nhập bình quân tháng của lao động LCHL giảm như: khai khoáng (-3,9%), nông nghiệp (-1,2%), dệt (-0,9%). Tuy nhiên, ở tất cả các ngành đều có thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước.

<sup>1</sup> Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

**Hình 3. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số ngành**

Đơn vị: triệu đồng



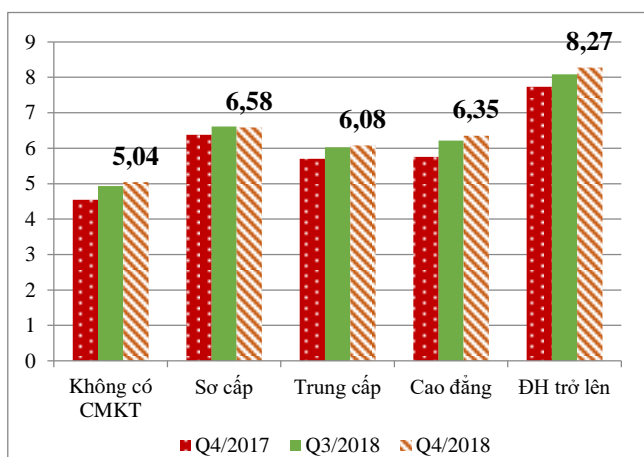
Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thu nhập bình quân tháng của lao động LCHL có trình độ đại học trở lên là 8,27 triệu đồng, bằng 1,64 lần so với nhóm không có trình độ CMKT (5,04 triệu đồng).

So với quý 3/2018, thu nhập bình quân tháng của lao động LCHL tăng ở hầu hết các nhóm chuyên môn kỹ thuật (trừ nhóm trình độ sơ cấp giảm nhẹ), trong đó tăng cao nhất là nhóm có trình độ cao đẳng (2,6%) và nhóm có trình độ đại học trở lên tăng thấp nhất (2,3%).

**Hình 4. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo trình độ CMKT**

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2018, có 18,2% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp, tăng so với quý 3/2018

(17,9%), tuy nhiên mức thu nhập trung vị cũng tăng so với quý 3/2018 (từ 3,55 triệu đồng tăng lên 3,67 triệu đồng).

## 5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

### a. Thất nghiệp

*Thất nghiệp giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Thất nghiệp ở nhóm lao động có trình độ “đại học trở lên” giảm mạnh.*

Quý 4/2018, cả nước có 1.062 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 7,6 nghìn người so với quý 3/2018 và giảm mạnh 8,81 nghìn người so với quý 4/2017. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm nhẹ, còn 2,17%.

**Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi**

Đơn vị: nghìn người

	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>I. Số lượng (người)</b>					
Chung	1.071,2	1.067,1	1.061,5	1.070,0	1.062,4
Nam	616,1	539,2	493,9	537,7	507,0
Nữ	455,1	527,9	567,6	532,3	555,3
Thành thị	507,1	505,6	501,8	505,5	524,2
Nông thôn	564,0	561,5	559,7	564,4	538,2
<b>II. Tỷ lệ (%)</b>					
Chung	2,21	2,20	2,19	2,20	2,17
Nam	2,31	2,04	1,87	2,02	1,90
Nữ	2,04	2,40	2,58	2,40	2,49
Thành thị	3,13	3,13	3,09	3,09	3,10
Nông thôn	1,75	1,73	1,74	1,75	1,68
<b>III. Tỷ trọng người thất nghiệp dài hạn (%)</b>					
Chung	24,79	30,14	34,93	34,94	35,42

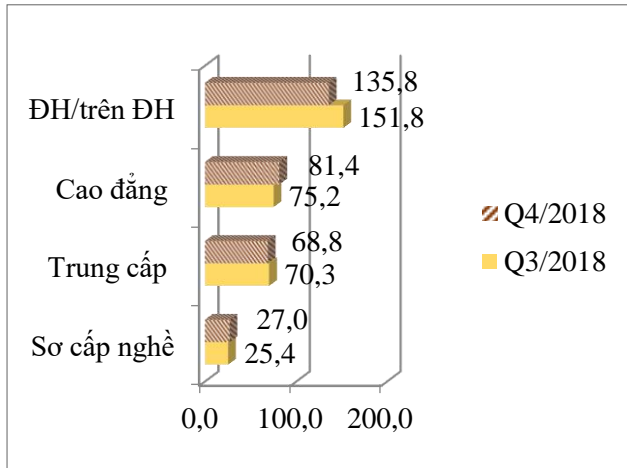
Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2018, thất nghiệp ở nhóm có trình độ “đại học trở lên” là 135,8 nghìn người, giảm 15,9 nghìn người; nhóm có trình độ “trung cấp” là 68,8 nghìn người, giảm 1,5 nghìn người so với quý 3/2018. Ngược lại, nhóm trình độ “cao đẳng” có 81,4 nghìn người thất nghiệp, tăng 6,2 nghìn người; nhóm trình độ “sơ cấp nghề” có 27 nghìn người thất nghiệp, tăng 1,6 nghìn người so với quý 3/2018.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất vẫn ở nhóm có trình độ “cao đẳng” là 4,1%; tiếp đến là nhóm có trình độ “trung cấp” (2,61%); nhóm “đại học trở lên” (2,57%); nhóm “sơ cấp nghề” (1,51%).

**Hình 5. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2018, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung (2,74%); tiếp đến là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (2,54%), Đông Nam Bộ (2,44%) và Đồng Bằng sông Hồng (2,06%). Hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất là Tây Nguyên (1,3%) và Trung du miền núi phía Bắc (1,09%).

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 34,42% tổng số người thất nghiệp.

#### b. Thiếu việc làm

**Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giảm cả về số lượng và tỷ lệ so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước.**

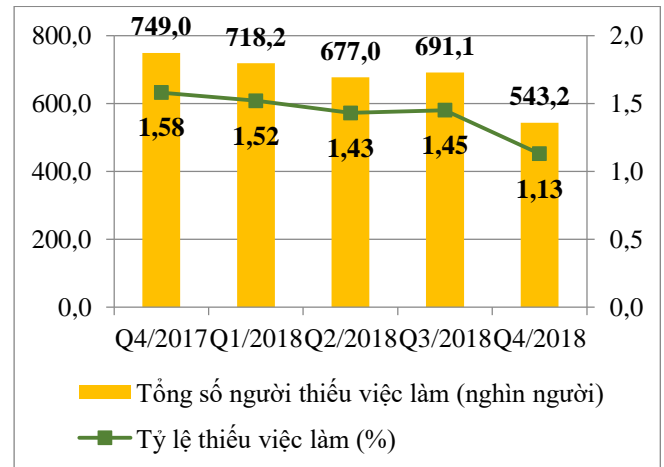
Quý 4/2018, cả nước có 543,2 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm<sup>2</sup>, giảm 147,9 nghìn người so với quý 3/2018 và giảm 205,7 nghìn người so với quý 3/2017. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,13%, giảm 0,32 điểm phần trăm so với quý trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,5%, khu vực thành thị là 0,43%.

<sup>2</sup>Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 87,07% lao động nông thôn; 70,98% làm việc trong ngành nông lâm thủy sản.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 24,45 giờ, bằng 52,71% tổng số giờ làm việc bình quân tuần của lao động đang làm việc (46,39 giờ/tuần).

**Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi**



Nguồn: TCTK (2017, 2018), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

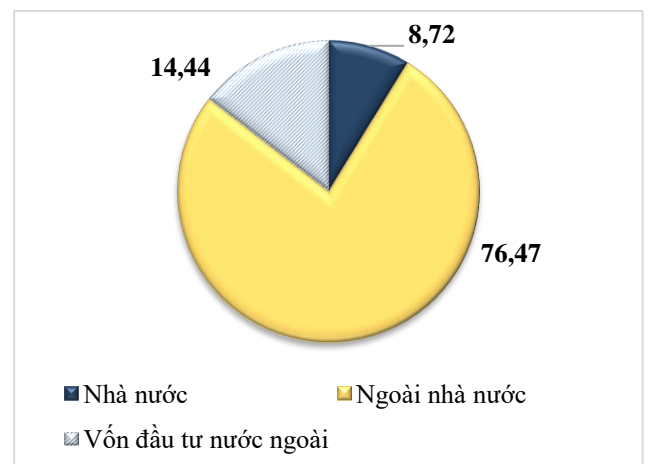
## 6. Kết nối cung cầu lao động

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH, trong quý 4/2018, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 117,3 lao động, tăng 15,9 nghìn người (15,7%) so với quý 3/2018. Trong đó, 59,2% là nữ; doanh nghiệp “ngoài nhà nước” chiếm 76,5%.

**Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp, quý 4/2018**

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH.

**- Về nhu cầu tìm việc làm:**

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 31,5 nghìn người, tăng 23,3% so với quý 3/2018. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 14,5 nghìn người (chiếm 46,0%); người có bằng trung cấp và cao đẳng có nhu cầu tìm việc làm lần lượt là 9,5 và 7,3 nghìn người (chiếm 30,2% và 23,0%). Người có trình độ đại học trở lên chiếm 19,0% và số người tìm việc không có bằng cấp chiếm 19,8%.

Theo nhóm nghề, “kế toán”, “nhân sự” và “tài chính ngân hàng” có số lượt người tìm việc cao nhất trong quý 4/2018, tương ứng tăng 1,5 nghìn người, 0,9 nghìn người và 0,6 nghìn người. Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc tăng lên so với quý 3/2018; tăng 30,4% so với quý 3/2018.

**Bảng 6. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm**

Đơn vị: %

	2017		2018		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Theo giới tính</b>					
Nam	55,0	55,3	53,0	53,5	54,0
Nữ	45,0	44,7	47,0	46,5	46,0
<b>Theo CMKT</b>					
Không bằng	22,1	23,3	22,3	22,4	19,8
Sơ cấp	11,6	10,7	9,0	9,6	7,9
Trung cấp	27,8	29,0	31,3	29,2	30,2
Cao đẳng	20,2	21,6	19,5	20,4	23,0
Đại học trở lên	18,3	15,4	17,8	18,5	19,0

*Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH.*

**PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

**Giáo dục nghề nghiệp**

Ước thực hiện năm 2018, tuyển sinh được 2.210 nghìn người, trong đó: trình độ Cao đẳng và Trung cấp là 545 nghìn người, Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1.665 nghìn người.

Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn (theo quyết định 1956/QĐ-TTg) đã hỗ trợ khoảng 800 nghìn lao động; 19.800 người khuyết tật.

Năm 2018, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho 15.129 người lao động và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 19.197 lao động đạt yêu cầu.

**Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTBXH**

Trong quý 4/2018, các Trung tâm DVVL đã tổ chức được 341 phiên giao dịch việc làm bằng so với cùng kỳ năm 2017. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 782.804 lượt người (tăng 1.409 lượt người so với cùng kỳ năm 2017, tăng 29.180 lượt người so với quý 3/2018), trong đó có 250.769 lượt người nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu và cung ứng (tăng 7.887 lượt người so với quý 3/2018 và tăng 5.253 lượt người so với quý 4/2017).

**Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 4/2018 là 376 doanh nghiệp.

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 4/2018 là 40.733 lao động (33,3% lao động nữ). Trong đó, thị trường Nhật Bản: 24.750 lao động (60,8%), Đài Loan: 12.640 lao động (31%), Hàn Quốc: 1.638 lao động (4%), Ả rập - Xê út: 398 lao động (1%), Rumaia: 235 lao động (0,6%) và các thị trường khác.

Trong năm 2018, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 142.860 lao động (35,2% lao động nữ).

Quý 4/2018, cả nước có 166.065 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp người, tăng 9,8% (14.843 người) so với cùng kỳ năm 2017 và giảm 24,9% (56.742 người) so với quý 3/2018.

Nguyên nhân thất nghiệp: 40,0% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 28,7% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 3,2% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,4% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 26,7% do những nguyên nhân khác.

Người lao động thất nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông chiếm 63,2%, lao động thất nghiệp có trình độ đại học và trên đại học chiếm 17,4%. Người lao động thất nghiệp trong lĩnh vực may- giầy da- dệt- nhuộm- thiết kế thời trang chiếm tỷ lệ lớn: 28,8%.

Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong quý 4/2018 là 182.804 người. Tỷ trọng lao động nữ có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng chiếm 57,8%. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong độ tuổi từ 25-40 tuổi của nam giới là 67,9% và nữ giới là 69,3%

Số người được tư vấn giới thiệu việc làm trong quý 4/2018 là 346.911 người. Trong đó, số người được giới thiệu việc làm là 40.552 người (chiếm 22,2% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp).

Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề trong quý 4/2018 là 9.720 người (chiếm 5,3% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp).

**Bảng 7. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018			
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	151.222	118.955	202.219	228.207	166.065
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	156.212	107.547	172.255	243.135	182.804
Số người chuyển hưởng TCTN	914	845	736	1.540	1.265
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	275.787	225.048	312.638	427.907	346.911
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	42.534	26.507	41.634	54.586	40.552
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	9.161	7.055	6.239	11.929	37.960

*Nguồn: Cục Việc làm (2017, 2018)*

## Bảo hiểm xã hội

*Tình hình tham gia:* Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 14.724 nghìn người, tăng 905 nghìn người (6,55%) so với năm 2017; trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.453 nghìn người, tăng 862 nghìn người (6,34%) so với năm 2017; số người tham gia BHXH tự nguyện là 271 nghìn người, tăng 44 nghìn người (19,38%) so với năm 2017.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 26,46%.

*Tình hình giải quyết các chế độ BHXH:* Tính đến ngày 31/12/2018, toàn quốc có trên 13,7 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (trong đó: có khoảng 3,1 triệu lượt người đang hưởng lương hưu, chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 775.860 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần (trong đó có 662.386 người hưởng bảo hiểm xã hội một lần) và 9.849.930 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

**Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018
Tổng số người tham gia	nghìn người	13.819	14.724
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	24,94	26,46
Cơ cấu theo:			
Bắt buộc	%	98,35	98,16
Tự nguyện	%	1,65	1,84

*Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2017, 2018).*

## PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Quý 1/2019, GDP quý 1 dự kiến tăng 6,58%, một số ngành tiếp tục giữ tốc độ tăng trưởng cao và ổn định như: ngành công nghiệp chế biến chế tạo (khoảng 14%), bán buôn bán lẻ (8,22%), dịch vụ lưu trú, nhà hàng (7,55%) sẽ kéo theo tăng trưởng việc làm ở những ngày này và một số ngành khác. Bên cạnh đó năng suất lao động chung tiếp tục được cải thiện, xu hướng ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp sẽ dẫn đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo các ngành.

Quý 1/2019, dự báo tổng số việc làm đạt khoảng 54,6 triệu, tăng 60,5 nghìn người, tăng 0,11% so với quý 4/2018 và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Một số ngành có nhu cầu việc làm sẽ tăng so với quý 4/2018 như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (18,4%), Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (5,8%), Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (8,5%).

Một số ngành dự báo nhu cầu lao động sẽ giảm như: Nông lâm thủy sản (-0,8%); Khai khoáng (-7,6%); Kinh doanh bất động sản (-8%); Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội (-2,8%); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (-7,8%).

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

**Chịu trách nhiệm xuất bản: BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Điện thoại: 024.39361807

Email: [bantinttld@molisa.gov.vn](mailto:bantinttld@molisa.gov.vn)

Website: <http://www.molisa.gov.vn>